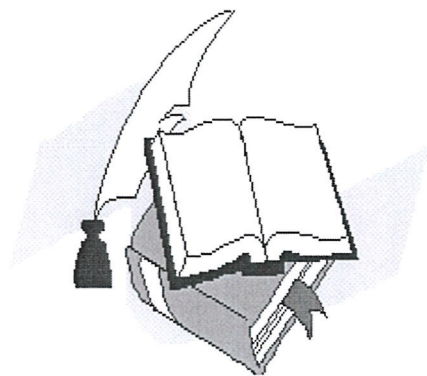


Ủy Ban Nhân Dân Quận Tân Bình
Trường Mầm Non 2

QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ



Năm 2023

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2022

Số: 258/QĐ-MN2

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ
năm 2023 của trường Mầm non 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 2

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

Căn cứ Hướng dẫn 05/HD-UBND ngày 15/7/2020 của UBND quận Tân Bình về đánh giá phân loại hàng quý đối với người được tuyển dụng vào làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/CD-CP của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 180/2018/UBND – VX ngày 13/01/2020 của UBND Tp.HCM về chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ – HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của HĐND thành phố cho người được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ – CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và người làm việc tại các hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban Nhân Dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho các đơn vị Khối Giáo dục quận Tân Bình.

Căn cứ biên bản họp toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động trường Mầm non 2 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 ngày 26 tháng 12 năm 2022;

Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng trường Mầm non 2;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này là quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 của trường Mầm non 2

Điều 2: Các Cán bộ, giáo viên, nhân viên thuộc trường Mầm non 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3: Hiệu lực thi hành quy chế chi tiêu nội bộ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, áp dụng cho niên độ tài chính năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- P.TC-KH;
- KBNN Tân Bình;
- Lưu.



Phạm Thị Mai Trang

QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ NĂM 2023

*(Ban hành theo Quyết định số 257/QĐ-MN2 ngày 30 tháng 12 năm 2022
của trường Mầm non 2)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Tập thể cán bộ, viên chức và nhân viên của trường Mầm non 2 chịu trách nhiệm thi hành quy chế này.

Điều 2. Mục đích xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ

- Tạo quyền chủ động trong quản lý và chi tiêu tài chính cho thủ trưởng đơn vị;
- Tạo quyền chủ động cho cán bộ công chức trong đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị; thực hiện kiểm soát của kho bạc nhà nước, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm tra theo quy định.
- Sử dụng tài sản công đúng mục đích và có hiệu quả;
- Thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong chi tiêu của đơn vị;
- Tạo sự công bằng trong đơn vị, khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng quy chế

Quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ , tiêu chuẩn , định mức chi tiêu thống nhất trong đơn vị ; nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao , thực hiện mọi hoạt động thường xuyên phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị , sử dụng kinh phí có hiệu quả thực hành tiết kiệm , chống lãng phí và tăng cường công tác quản lý .

Điều 4. Phạm vi xây dựng quy chế

Các quy định trong quy chế này gồm : Tiền lương , tiền công và các khoản phụ cấp đặc thù (nếu có), công tác phí trong nước ; chi tiêu hội nghị ; chi phí sử dụng điện thoại công vụ tại cơ quan và điện thoại di động ; sử dụng VPP ; chi hoạt động thường xuyên; hoạt động cung ứng dịch vụ ; trích lập và sử dụng các quỹ ...

Điều 5. Căn cứ pháp lý để xây dựng quy chế

- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

- Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

- Thông tư 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước;

- Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý;

- Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

- Hướng dẫn 05/HD-UBND ngày 15/7/2020 của UBND quận Tân Bình về đánh giá phân loại hàng quý đối với người được tuyển dụng vào làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/CD-CP của Chính phủ;

- Văn bản số 180/2018/UBND – VX ngày 13/01/2020 của UBND Tp.HCM về chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ – HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của HĐND thành phố cho người được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ – CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và người làm việc tại các hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban Nhân Dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho các đơn vị Khối Giáo dục quận Tân Bình.

Căn cứ biên bản họp toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động trường Mầm non 2 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 ngày 22 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng trường Mầm non 2;

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. NGUỒN THU - CHI SỰ NGHIỆP:

Điều 6 : Thu thỏa thuận: *(đính kèm dự toán thu, chi riêng đã thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo và thống nhất với từng phụ huynh học sinh)*

+ Từ 01/01/2023 - 31/05/2023: áp dụng theo dự toán thu chi các khoản thu hộ chi hộ và thu theo thỏa /thuận với phụ huynh học sinh năm học 2022 – 2023;

+ Từ 01/09/2023 - 31/12/2023: áp dụng theo dự toán thu chi các khoản thu hộ chi hộ và thu theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh năm học 2023 – 2024.

Thu Học phí: đính kèm dự toán thu chi nguồn Học phí năm học 2022-2023.

Điều 7 : Nội dung chi hoạt động sự nghiệp gồm:

1. Chi từ nguồn thu thỏa thuận: *(đính kèm dự toán thu, chi riêng đã thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo và thống nhất với từng phụ huynh học sinh).* Nếu có số tồn sẽ thực hiện theo quy định.

+ Từ 01/01/2023 - 31/05/2023: áp dụng theo dự toán thu chi các khoản thu hộ chi hộ và thu theo thỏa /thuận với phụ huynh học sinh năm học 2022 – 2023;

+ Từ 01/09/2023 - 31/12/2023: áp dụng theo dự toán thu chi các khoản thu hộ chi hộ và thu theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh năm học 2023 – 2024.

2. Chi từ nguồn Học phí: đính kèm dự toán thu chi nguồn Học phí năm học 2022-2023.

Điều 8 : Chênh lệch thu chi hoạt động dịch vụ:

1. Nguồn thu thỏa thuận: nếu còn tồn sẽ thực hiện trích 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương, sau đó thực hiện chi theo hướng dẫn tại Nghị định

43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ, chuyển số tồn sang năm sau tiếp tục chi trả tiền công, nộp các khoản bảo hiểm cho đối tượng hợp đồng.

2. Nguồn thu Học phí: Trích 40% CCTL/Tổng thu Học phí, sau đó chi theo kế hoạch Thu chi quỹ Học phí năm học 2022-2023, nếu còn tồn sẽ chuyển sang năm sau tiếp tục chi trả tiền công, nộp các khoản bảo hiểm cho đối tượng hợp đồng và chi hoạt động.

B. THU, CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN:

I/ Thu hoạt động thường xuyên :

Điều 9 : Nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên gồm:

Ngân sách cấp:

a. Tồn năm 2022 chuyển sang : **9.579.016 đồng**

b. Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP : **2.595.665.000 đồng**

Trong đó:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên : 2.548.945.000 đồng

- Nguồn CCTL (10% tiết kiệm chi TX) : 46.720.000 đồng

II/ Chi hoạt động thường xuyên :

Điều 10 : Các nội dung thanh toán cá nhân :

Mục 6000 : Tiền lương :

Trường đảm bảo mức lương cơ bản theo qui định hiện hành cho CC-VC-NLĐ

Tiền lương = Hệ số lương x Mức lương cơ sở

Mục 6051 : Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng:

Chi tiền công cho nhân viên hợp hợp đồng theo nghị định 68/2000/NĐ-CP

Mục 6100 : Phụ cấp lương

- Phụ cấp chức vụ: theo quy định hiện hành (bao gồm: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn).

Hệ số phụ cấp chức vụ Hiệu trưởng: 0.50

Hệ số phụ cấp chức vụ Phó Hiệu trưởng: 0.35

Hệ số phụ cấp chức vụ Tổ trưởng chuyên môn: 0.20

- Phụ cấp thâm niên vượt khung: thực hiện theo qui định.

- Phụ cấp thâm niên nhà giáo: thực hiện theo qui định

- Phụ cấp trách nhiệm : thực hiện theo qui định
- Phụ cấp ưu đãi ngành giáo dục: 35% theo quy định của ngành cho cán bộ quản lý, giáo viên.

- Các phụ cấp khác theo đúng qui định của ngành

Mục 6200 : Tiền Thưởng: Nghị định số 911/2017/NĐ-CP ban hành ngày 31/7/2017 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Chiến sĩ thi đua quận : 1 lần x ML cơ sở

- Lao động tiên tiến : 0,3 lần x ML cơ sở

Mục 6300 : Các khoản đóng góp

Việc đóng và hưởng chế độ BHXH , BHYT, BHTN và KPCĐ của người lao động thực hiện theo qui định hiện hành.

Mục 6400 : Các khoản thanh toán khác cho cá nhân

- Tiền trợ cấp tết : theo qui định hiện hành.

Điều 11 : Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý;

- Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

a) Đối với đối tượng là công chức, viên chức:

Hàng quý, căn cứ vào kết quả đánh giá phân loại cán bộ công chức, viên chức của đơn vị, căn cứ vào danh sách công nhận kết quả đánh giá của UBND Quận đối với kết quả đánh giá của đơn vị, căn cứ vào Quyết định của Thủ trưởng đơn vị về công nhận kết quả đánh giá phân loại hàng quý đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhà trường sẽ chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chí sau:

1. Đối với đối tượng là công chức, viên chức

- Cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá phân loại “**Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**” được hưởng **1.8 x Tiền lương theo ngạch bậc chức vụ** (bao gồm lương, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung)

- Cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá phân loại **“Hoàn thành tốt nhiệm vụ”** được hưởng **1.8 x 80% x Tiền lương theo ngạch bậc chức vụ** (bao gồm lương, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung)

- Không chỉ cho các đối tượng **“Hoàn thành nhiệm vụ”** và **“Không hoàn thành nhiệm vụ”**

Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành (sau khi đã thực hiện chi trả chính sách tăng lương theo lộ trình của Chính phủ hàng năm) được sử dụng theo trình tự như sau:

- Nguồn Cải cách tiền lương của đơn vị từ năm trước chuyển sang;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cấp theo quy định;

- Nguồn cải cách tiền lương được trích lập từ nguồn thu được để lại hàng năm theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Ngân sách quận cấp bổ sung

2. Đối với nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng 68 và 161:

Thực hiện theo công văn số 180/UBND-VX ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho người được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ và Hướng dẫn số 05/HD-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình Hướng dẫn việc đánh giá, phân loại hàng quý đối với người được tuyển dụng vào làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

- Nhân viên theo chế độ hợp đồng 161 được đánh giá phân loại **“Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”** được hưởng **6.000.000 đ/người/quý** và được tính theo số ngày làm việc thực tế.

- Nhân viên theo chế độ hợp đồng 161 được đánh giá phân loại **“Hoàn thành tốt nhiệm vụ”** được hưởng **80%** của mức **“Hoàn thành xuất sắc”**, tối thiểu: **4.800.000 đ/người/quý** và được tính theo số ngày làm việc thực tế.

- Không chỉ cho các đối tượng **“Hoàn thành nhiệm vụ”** và **“Không hoàn thành nhiệm vụ”**

- **Thời gian chi trả** : chi trả sau khi có kết quả đánh giá hàng quý.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Cân đối từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi thu nhập tăng thêm khi thực hiện cơ chế tự chủ (trước khi chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ).

Điều 12: Các nội dung chi hoạt động

Mục 6250.: Phúc lợi tập thể :

+ Mục 6254: Tiền y tế trong cơ quan : 2.500.000đ – 3.500.000 đ/quý.

+ Mục 6299: Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch :9.000.000 -12.000.000 đ/học kỳ

+ Mục 6299: Nước uống làm việc: 2.000.000 – 2.500.000 đ/quý.

Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng :

+ Mục 6501: Điện: 80.000.000 – 95.000.000 đ/năm.

+ Mục 6502: Nước: 50.000.000 – 90.000.000 đ/năm.

+ Mục 6503: Nhiên liệu: 10.000.000 – 15.000.000 đ/năm.

+ Mục 6504: Vệ sinh, môi trường: 15.000.000 – 40.000.000 đ/năm.

+ Mục 6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ 15.000.000 – 40.000.000đ/ năm.

+ Mục 6549: Chi khác : 10.000.000 – 15.000.000 đ/năm.

Mục 6550: Vật tư văn phòng :

+ Mục 6551: VPP cho hoạt động : 5.000.000 - 15.000.000 đ/Quý .

+ Mục 6552: Dụng cụ văn phòng : 5.000.000 - 15.000.000 đ/Quý .

+ Mục 6559: Vật tư khác : 4.000.000 - 10.000.000 đ/Quý

Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc

+ Mục 6601:Điện thoại: 500.000-3.000.000 đ/năm.

+ Mục 6649 :khác : 1.000.000 - 10.000.000 đ/năm.

+ Mục 6605:Chiếc truyền hình cáp: 500.000 - 3.000.000 đ/năm.

+Mục 6605: Chiếc phí internet : 2.000.000 – 5.500.000 đ/năm.

+Mục 6608: ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện :3.000.000 - 8.000.000 đ/năm.

Mục 6650: Hội nghị: (theo *Thông tư số 40/2017/TT-BTC* ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập).

. Hội nghị CB -VC hàng năm 500.000 đ - 1.000.000 đ.

+ Mục 6651: in mua tài liệu : 500.000 đ – 3.000.000 đ/Học kỳ.

+ Mục 6655: Thuê hội trường , phương tiện vận chuyển : 500.000 đ – 2.000.000 đ/quý.

+ Mục 6657: Các khoản thuê mướn khác : 2.000.000 đ – 5.000.000 đ/quý.

+ Mục 6649: Các chi phí khác(nước uống, trang trí hội trường,và các khoản chi liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức hội nghị): 500.000 đ – 2.000.000 đ/quý.

Mục 6700: Công tác phí: (theo *Thông tư số 40/2017/TT-BTC* ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập).

+ Mục 6704: Khoản công tác phí

. Kế toán : 500.000 đ/tháng

. Văn thư (1 người) : 500.000 đ/tháng

Mục 6750: Chi phí thuê mướn:

+ Mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển: 5.000.000 -10.000.000 đ/năm.

+ Mục 6757: Thuê lao động trong nước : 4.000.000 đ - 8.000.000 đ/ tháng.

+ Mục 6758: Đào tạo lại cán bộ (học tập lý luận chính trị, quản lý nhà nước: 10.000.000 - 18.000.000 đ/năm.

Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng:

- Nhà cửa (chống thấm, chống đột, sơn sửa, hàn công...): 80.000.000 – 250.000.000 đ/năm.
- Thông cầu cống nghẹt: 10.000.000 – 15.000.000 đ/năm.
- Nâng cấp phần mềm (Imas, khẩu phần dinh dưỡng, phí duy trì công thông tin điện tử...): 15.000.000 – 25.000.000 đ/năm.
- Sửa chữa trang thiết bị bán trú: tủ hấp cơm, xe chia cơm, tủ xây chén, bếp gas,...: 40.000.000 - 70.000.000 đ/năm.
- Sửa chữa kệ, tủ, bàn ghế học sinh, ...: 20.000.000 – 30.000.000 đ/năm.
- Máy móc, thiết bị (máy photocopy, thiết bị tin học, máy xay thịt, máy giặt, máy bơm nước, thang nâng thực phẩm...): 30.000.000 – 50.000.000 đ/năm.
- Nâng cấp, sửa chữa, bảo trì máy vi tính: 15.000.000 – 50.000.000 đ/năm.
- Sửa chữa, cải tạo đường điện cấp thoát nước: 40.000.000 - 60.000.000 đ/năm.
- Trang bị, bổ sung PCCC hàng năm: 10.000.000 – 15.000.000 đ/năm.
- Sửa chữa nhỏ phát sinh trong năm: 20.000.000 – 35.000.000 đ/năm.
- Các tài sản và công trình cơ sở hạ tầng khác: 25.000.000 - 70.000.000 đ/năm.

Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn:

Chi theo nhu cầu thực tế phục vụ cho các hoạt động nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, giảng dạy và học tập của học sinh trên cơ sở các qui định hiện hành của nhà nước.

- Chi phí đồ dùng dạy học phục vụ chuyên môn: 15.000.000 - 50.000.000 đ/quý.
- Trang thiết bị chuyên dùng: 5.000.000 đ – 7.000.000 đ/quý.
- Chi trang bị bộ sàn sân khấu bằng nhựa: 24.000.000 - 30.000.000 đ/năm.
- Chi trang bị bộ vận động trẻ dư cân báo phì: 18.000.000đ - 20.000.000đ/năm.
- Chi trang bị xe đạp ngoài trời: 16.000.000đ - 20.000.000đ/năm.
- Chi trang bị ghế giáo viên: 15.000.000đ – 20.000.000/năm.
- Chi trang bị tủ lạnh lưu thực phẩm: 6.000.000đ – 10.000.000đ/ năm.
- Chi trang bị máy tính sách tay: 15.000.000đ - 20.000.000đ/năm
- Sách, tài liệu dùng cho công tác chuyên môn: 5.000.000 đ – 8.000.000 đ/quý.

- Bảng biểu chuyên môn: 3.000.000 – 10.000.000 đ/quý
- Làm băng zon, phong chuyên đề: 5.000.000 - 10.000.000 đ/quý
- Mua vật liệu, tổ chức hội thi làm đồ dùng dạy học: 10.000.000đ - 15.000.000 đ/quý.
- Tài liệu giáo trình: 1.000.000 đ - 3.000.000 đ/quý
- Tổ chức các hoạt động phong trào, lễ hội cho trẻ, mua, thuê trang phục văn nghệ (lễ hội mùa xuân, 8/3, giỗ Tổ Hùng Vương, 30/4, 20/11, 22/12.....): 15.000.000đ - 25.000.000 đ/năm.
- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động: 800.000đ - 1.500.000 đ/người/năm.
- Chi phí khác (khai, bế giảng, chuyên đề, mua tài liệu chuyên môn...): 25.000.000 – 65.000.000 đ/năm

Mục 7750: Chi khác:

Theo thực tế được duyệt của Hiệu Trưởng *(nếu có trong kế hoạch chi thì xây dựng định mức)* .

- Chi mua cây xanh, mé nhánh cây: 10.000.000 – 25.000.000 đ/năm
- Chi tiếp khách: thực hiện theo Nghị quyết 16/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và thực hiện đúng theo chế độ, định mức quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018.
- Phí bảo hiểm cháy nổ: 1.500.000 – 5.000.000 đ/năm

Mục 8049: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm: Trợ cấp thôi việc 30.000.000 - 90.000.000 đồng (nếu có phát sinh viên chức, người lao động thôi việc)

Điều 13: Chế độ nghỉ phép hàng năm:

- Chế độ nghỉ phép hàng năm theo quy định tại thông tư 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ Tài chính.
- Chế độ thai sản của giáo viên trùng với thời gian nghỉ hè thực hiện theo hướng dẫn tại công văn 1125/NGCBQLGD-CSNGCB ngày 18 tháng 8 năm 2017 của cục nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Chế độ thai sản của giáo viên trùng với thời gian nghỉ hè:

- Giáo viên nữ có thời gian nghỉ thai sản trùng với thời gian nghỉ hè thì sẽ được nhà trường bố trí thời gian nghỉ hằng năm theo quy định tại Điều 111 và Điều 112 Bộ Luật lao động hoặc thanh toán tiền nghỉ hằng năm (nếu do yêu cầu công tác, nhà trường không bố trí được thời gian nghỉ hằng năm cho giáo viên) theo quy định tại Điều 114 Bộ Luật Lao động.
- Mức chi hỗ trợ, chi trả cho giáo viên trong trường hợp nhà trường không bố trí được thời gian nghỉ hằng năm cho giáo viên được quy định tại khoản 2

Điều 5 Thông tư 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ Tài chính:

+ Hàng năm căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ tổng số ngày chưa nghỉ phép năm của giáo viên; hiệu trưởng quyết định hỗ trợ tiền bồi dưỡng cho giáo viên chưa nghỉ phép năm hoặc chưa nghỉ đủ số ngày nghỉ phép năm.

+ Mức chi hỗ trợ: tối đa không quá mức tiền lương làm thêm giờ vào ngày thứ bảy, chủ nhật theo quy định hiện hành.

+ Thời gian chi trả: Được thực hiện một lần trong năm và được quyết toán vào niên độ ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Điều 14: Sử dụng kinh phí tiết kiệm (bao gồm nguồn chênh lệch thu chi từ hoạt động dịch vụ khác)

Sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định; phần chênh lệch thu lớn hơn chi (thu, chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ nhà nước đặt hàng) lớn hơn một lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm đơn vị sử dụng theo trình tự như sau:

- Trích tối thiểu 25% số chênh lệch thu lớn hơn chi để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập. Đối với Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi mức trích tối đa hai Quỹ không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm.

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi bằng hoặc nhỏ hơn một lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm đơn vị được quyết định sử dụng, như sau:

- Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động;

- Trích lập các quỹ: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (không khống chế mức trích tối thiểu 25% chênh lệch thu lớn hơn chi), Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập. Đối với Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi mức trích tối đa hai Quỹ không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm.

• **Trả thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ :**

Tổng kinh phí dự kiến tiết kiệm được: 150.000.000 – 450.000.000 đồng

1.Trả thu nhập tăng thêm cho CBVC (MỤC 6400): dự kiến 100.000.000 – 350.000.000đ (không quá 0.3 lần quỹ lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị)

Trả thu nhập tăng thêm cả năm từ nguồn NSNN: xây dựng phương án chi trả thu nhập tăng thêm cụ thể cho người lao động gồm:

- Lao động trong biên chế (Chi theo số tháng thực thể làm việc trong năm).
- Lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên.

* Phương án chi thu nhập tăng thêm dựa trên hiệu suất công tác được phân loại theo thang điểm thi đua cuối năm ;theo hình thức chia đều và các phương án khác phù hợp với đơn vị, theo hệ số chức vụ: (HT :1.5, HP-KT: 1.4, CTCĐ:1.3, BTCĐ: 1.2,Khối trưởng-Thư kí:1.3,TTND:1.2, bình thường :1.1, Tổ trưởng tổ NV: 1.0,Nhân viên hợp đồng 161: 0.9)

- Nếu đạt danh hiệu thi đua :
 - + Chiến sĩ thi đua TP : cộng thêm 0.5
 - + Chiến sĩ thi đua cơ sở: cộng thêm 0.3

Cuối năm, sau khi chi lương và các khoản chi hoạt động, tùy vào số kinh phí tiết kiệm được, sẽ chi thu nhập tăng thêm cho CBGVNV. Căn cứ vào qui chế chi tiêu nội bộ năm 2023 và ý kiến thống nhất của tất cả các thành viên trong tập thể sư phạm nhà trường, mức thu nhập tăng thêm năm 2023 sẽ chia cụ thể như sau:

Tùy thực tế của đơn vị

*** Trích lập các quỹ: Sau khi chi trả thu nhập tăng thêm, số còn lại sẽ trích lập các quỹ:**

- _ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp : 5 %
- _ Quỹ bổ sung thu nhập : 1%
- _ Quỹ Phúc lợi : 84%
- _ Quỹ khen thưởng : 10%

(Trích lập 02 Quỹ khen thưởng, phúc lợi không vượt quá 03 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm)

Điều 15: Sử dụng các quỹ

1./ Quỹ PTHĐSN:

Bổ sung nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, điện nước, trợ giúp thêm đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Chi hỗ trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên học tập nâng cao trình độ chính trị và nghiệp vụ chuyên môn; các đợt học tập ngắn hạn, dài hạn của cấp trên: Căn cứ tình hình thực tế Hiệu trưởng phê duyệt mức chi theo tình hình thực tế, hỗ trợ

từ 30% - 50% mức đóng học phí, tùy từng trường hợp cụ thể và theo đúng qui định.

Chi đầu tư tăng cường cải tạo cơ sở vật chất.

Chi mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ từ nguồn quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp theo kế hoạch.

- Chi sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy : 20.000.000 đ, đường dây điện, quạt : 20.000.000 đ

2./ Quỹ phúc lợi:

. Nghỉ hưu + hết tuổi lao động từ 800.000 – 2.000.000 đ /người

. Chăm lo cho con Công chức, viên chức ngày trung thu ,1/6 học bổng 200.000- 500.000 đ/xuất

- Tết nguyên đán: 1.200.000 – 2.500.000 đ/người (chỉ có nhân viên Hợp đồng trường)

- Tết dương lịch: 200.000 - 500.000 đ/người

- Quà tết cho Đội ngũ từ 200.000 đ – 500.000 đ/ phần

- Giỗ tổ Hùng Vương : 200.000 - 500.000 đ/ người

- Ngày 20/10 : 200.000 - 500.000 đ/người

- Quà 8/3 cho CB-GV-NV : 200.000 - 500.000 đ/ người

- Li xì đầu năm : 500.000 đ/ người

- 30/4-1/5 : 200.000 - 500.000 đ/ người

- Lễ 2/9 : 200.000 - 500.000 đ/ người

- Đồng phục : 500.000 - 800.000 đ/người/năm

- Quần áo bảo hộ lao động cho đội ngũ : 300.000 đ – 700.000 đ/người/ năm

- Ngày 20.11: 200.000 -500.000 đ / người

- Khám sức khỏe hàng năm cho CB-GV-NV : 300.000-500.000 đ/ người/năm

- Tham quan hè : 1.000.000 -7.000.000 đ/ người (tùy theo tình hình thực tế)

- Thăm bệnh : 200.000 đ – 1.000.000 đ/ lần

- Hiếu hỉ : 300.000 đ – 1.000.000 đ / lần

- Trợ cấp khó khăn đột xuất : 500.000 – 2.000.000 đ /xuất

3./ Quỹ khen thưởng :

(mức chi do Thủ trưởng quyết định sau khi tham khảo ý kiến công đoàn cơ quan).

Khen thưởng GV được tặng kỷ niệm chương : 200.000 – 1.000.000 đ/ người

Khen thưởng bằng khen cấp cao (Tờ Thành phố) 200.000 – 2.000.000 đ/người

Khen thưởng phong trào, chuyên đề : 200.000 – 1.000.000 đ/chuyên đề

Khen thưởng đột xuất : Hiệu trưởng thảo luận cùng BCH Công đoàn và quyết định

Khen Thưởng theo phân loại công tác theo học kỳ

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ : 500.000 đ- 3.000.000 đ
Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 300.000 đ- 2.400.000 đ,
Hoàn thành nhiệm vụ(nhưng còn hạn chế về năng lực): 100.000 đ-
1.000.000 đ
Khen thưởng khác được cấp trên công nhận : 200.000 - 1.000.000 đ
Chi khen thưởng LĐTT cho nhân viên hợp đồng trường :
Lao Động tiên tiến : Theo qui định (0.3 lần x mức lương cơ sở)

4./ Quỹ Bổ sung thu nhập:

Mục đích để đảm bảo ổn định tương đối về thu nhập cho CBVC trong trường hợp nguồn kinh phí bị giảm sút. Khi sử dụng có sự thống nhất của lãnh đạo, công đoàn cơ quan và công khai trong đơn vị.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Thủ trưởng đơn vị và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã xây dựng trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Các khoản thu chi cụ thể và một số chế độ khác không nêu trong qui chế này thì áp dụng theo qui chế của đơn vị và các chế độ tài chính, kế toán Nhà nước.

Hàng năm tại Hội nghị cán bộ công chức, viên chức của trường, căn cứ vào ý kiến của các tổ khối, công đoàn sẽ tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh bản qui chế đáp ứng kịp thời tình hình công tác của cơ quan và các chỉ tiêu hướng dẫn cụ thể về tài chính của cấp trên theo từng thời gian.

1. Thủ trưởng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra hoạt động của các bộ phận trong việc thực hiện các chế độ về tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ đã được ban hành .

b) Quản lý điều hành mọi hoạt động thu chi về tài chính của nhà trường theo đúng quy định.

c) Phối hợp chặt chẽ với Công đoàn xem xét và giải quyết các quyền lợi liên quan đến công chức, viên chức, người lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức đã thống nhất về những nội dung của quy chế chi tiêu nội bộ.

b) Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ này theo quy định.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023, mọi quy định trước đây trái với qui chế này đều được bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề gì vướng mắc, chưa phù hợp, sẽ được xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

3. Quy chế CHI TIÊU NỘI BỘ đã được góp ý xây dựng của toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trường MẦM NON 2, có sự thống nhất giữa Ban Giám Hiệu - Ban chấp hành công đoàn và được công khai rộng rãi với toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên. Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung xây dựng trong Quy chế chi tiêu nội bộ./.

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON 2

**DỰ TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN THU HỘ CHI HỘ VÀ THU THỎA THUẬN
NĂM HỌC 2022 - 2023**

I THU THEO THỎA THUẬN

1	NĂNG KHIẾU, MÔN TỰ CHỌN CỦA BẠC MẦM NON	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
1.1	Phần thu HS 200 hs x 80.000 đ/ hs thu 9 tháng	144.000.000		
1.2	Phần chi :		144.000.000	
1.2.1	Chi cho giáo viên dạy lớp Năng khiếu (78%)		112.320.000	
1.2.2	Chi quản lý và các hoạt động (22%)		31.680.000	
	Chi hỗ trợ nhân viên ND, PV, BV (9%)		12.960.000	
	Tiền Công giáo viên các lớp 3.000đ/hs (4%)		5.760.000	
	Chi HT, PHT, KT,VT,BV, PV (2.000đ - 3.000đ)/hs (3%)		4.320.000	
	Chi mua, photo tài liệu,giấy, trang thiết bị cho học Năng khiếu, chi hoạt động khác (4%)		5.760.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)		2.880.000	
2	VỆ SINH BÁN TRÚ	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
2.1	Phần thu : 270 hs x 25.000 đ/ hs/ 9 tháng	60.750.000		
2.2	Phần chi :		60.750.000	
	Chi phí vật dụng vệ sinh, xà bông, giấy, nước xả, lau sàn ...phục vụ bán trú		50.422.500	
	Chi tiền khám sức khỏe cho Học sinh (2 đợt) (15%)		9.112.500	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)		1.215.000	
3	MUA SẴM THIẾT BỊ PHỤC VỤ HS BÁN TRÚ	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
3.1	Phần thu :270 hs x 200.000 đ/ hs/ Năm	54.000.000		
3.2	Phần chi :		54.000.000	
	Mua sắm dụng cụ nhà bếp, các vật dụng bán trú...(tô chén, nồi...)		22.800.000	
	Sửa chữa, bảo trì bàn ghế, điện nước, Công thợ		13.370.000	
	Trang bị khăn, gối, đồ dùng cá nhân học sinh bán trú		16.630.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2%		1.200.000	
4	CÔNG PHỤC VỤ ĂN SÁNG	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
4.1	Phần thu : 240 hs x 6.000 đ/ngày* số ngày/ tháng* (9 tháng)	259.200.000		
4.2	Phần chi (công phục vụ ăn sáng):		259.200.000	
	Cấp dưỡng Từ 500.000 đ-2.500.000 đ/ tháng / người x 4 người (Hỗ trợ C.Yến 500.000đ/tháng)		30.600.000	
	Giáo viên Từ 450.000 đ-2.200.000 đ/ tháng / người x 21 người		147.420.000	
	Phục vụ từ 400.000 đ - 2,200.000 đ/tháng /người x 5 người		31.500.000	
	BGH + KT+VT + BV 400.000 đ- 1.800.000 đ/tháng /người x 7 người		44.496.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2%		5.184.000	
5	TIỀN CÔNG CHO NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
5.1	Phần thu :270 hs x 70.000 đ/ tháng* (9 tháng)	170.100.000		
5.2	Phần chi :		170.100.000	

	Tiền công cho nhân viên nuôi dưỡng : 4 người 3.500.000/ tháng/ người		126.000.000	
	BHXX-BHYT-BHTN-KPCĐ 4 người (Tổng 23.5%) 9th		40.698.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2%		3.402.000	
6	HỌC PHÍ	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
6.1	Phần thu : 9 tháng	410.400.000		
	Nhà trẻ : 60 HS x 200.000 đ/hs/ tháng (9 tháng)	108.000.000		
	Mẫu giáo : 210 HS x 160.000 đ/hs/ tháng (9 tháng)	302.400.000		
6.2	Phần chi :		410.400.000	
6.2.1	Đề lại 40% nguồn CCTL		164.160.000	
6.2.2	Chi hỗ trợ CB-GV-CNV hàng tháng		211.941.000	
	Giáo viên các lớp : 21 người từ 200.000 đ đến 2.500.000 đ tháng/ người		103.950.000	
	Cấp dưỡng : 4 người từ 200.000 đ đến 2.200.000 đ/tháng/ người		18.000.000	
	NVPhục vụ : 5 người từ 200.000 đ đến 2.200.000 đ /tháng/người		22.500.000	
	KT,VT, BV : 4 người 200.000- 2.200.000 đ/ tháng/ người		18.000.000	
	Chi hỗ trợ NV ND, PV, BV + BHXX-BHYT-BHTN NVPV 5 người (5*4.680.000*23,5%) *9 th		49.491.000	
6.2.3	Chi quản lý và các hoạt động		34.299.000	
	Hiệu trưởng 650.000 đ đến 1.800.000 /tháng		5.850.000	
	Phó Hiệu trưởng (2 người) 500.000 đ đến 2.100.000 đ/ tháng / người		9.000.000	
	Chi, làm việc ngoài giờ, tập huấn nghiệp vụ CM		7.449.000	
	Chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn		12.000.000	
7	TỔ CHỨC PHỤC VỤ BÁN TRÚ	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
7.1	Phần thu: 9 tháng (270h/s x 200.000đ/hs/tháng)	486.000.000		
7.2	Phần chi : 9 tháng		486.000.000	
7.2.1	Chi tiền công và phụ cấp - BHXX-BHYT-BHTN (78%)		388.800.000	
	Cấp dưỡng Từ 500.000 đ-2.500.000 đ/ tháng / người x 4 người (Bồi dưỡng C.Yến làm sổ sách 1.000.000đ/tháng)		43.200.000	
	Giáo viên Từ 500.000 đ-2.500.000 đ/ tháng / người x 21 người		178.659.000	
	Phục vụ từ 500.000 đ - 2.500.000 đ/tháng /người x 5 người		42.750.000	
	Hiệu trưởng, 2 P.HT + KT từ 1.200.000đ - 2.500.000 đ/tháng /người		50.400.000	
	VT + BV 500.000 đ- 1.800.000 đ/tháng /người x 3 người (Phụ cấp VT 200.000đ/tháng)		24.300.000	
	Chi hỗ trợ NV ND, PV, BV + BHXX-BHYT-BHTN NVPV 5 người (5*4.680.000*23,5%) *9 th		49.491.000	
7.2.2	Chi quản lý và các hoạt động (22%)		97.200.000	
	Hỗ trợ NV ND, PV, VT, KT (12%)		58.320.000	
	Chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn,... (6%)		29.160.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2%		9.720.000	
8	HỌC ANH VĂN Theo Đề Án 448	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
8.1	Phần thu 200 hs x 100.000 đ/ hs thu 9 tháng	180.000.000		
8.2	Phần chi : 9 tháng		180.000.000	
8.2.1	Chi cho giáo viên dạy lớp Anh Văn (78%)		140.400.000	
8.2.2	Chi quản lý và các hoạt động (22%)		39.600.000	
	Chi hỗ trợ nhân viên ND, PV, BV (9%)		16.200.000	
	Tiền Công giáo viên các lớp 3.000đ/hs (4%)		7.200.000	
	Chi HT, PHT, KT,VT,BV, PV (2.000đ- 3000đ)/hs (3%)		5.400.000	

	Chi mua, photo tài liệu, giấy, trang thiết bị cho học Anh văn, chi hoạt động khác (4%)		7.200.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2%		3.600.000	
9	MÔN KỸ NĂNG SỐNG	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
9.1	Phần thu HS 80 hs x 60.000 đ/ hs thu 9 tháng	43.200.000		
9.2	Phần chi :		43.200.000	
9.2.1	Chi cho giáo viên dạy lớp Năng khiếu (78%)		33.696.000	
9.2.2	Chi quản lý và các hoạt động (22%)		9.504.000	
	Chi hỗ trợ nhân viên ND, PV, BV (9%)		3.888.000	
	Tiền Công giáo viên các lớp 3.000đ/hs (4%)		1.728.000	
	Chi HT, PHT, KT, VT, BV, PV (2.000đ-3.000đ)/hs (3%)		1.296.000	
	Chi mua, photo tài liệu, giấy, trang thiết bị cho học Năng khiếu, chi hoạt động khác (4%)		1.728.000	
	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)		864.000	
TỔNG CỘNG		1.764.450.000	1.764.450.000	

II THU HỘ CHI HỘ

1	HỌC PHẨM, HỌC CỤ, ĐDDH	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
1.1	Phần thu :	51.000.000		
	Nhà trẻ : 60 hs x 150.000 đ/hs/ năm	9.000.000		
	Mẫu giáo : 210 hs x 200.000 đ/hs/ năm	42.000.000		
1.2	Tổng chi		51.000.000	
	- Chi mua ấn phẩm, học phẩm, ĐDDH, in ấn tài liệu CM		51.000.000	
2	BỘ TÀI LIỆU ĐỔI MỚI TỔ CHỨC TẠO HÌNH MN	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
2.1	Phần thu :	20.000.000		
	Nhà trẻ : 24-36 tháng : 60 hs x 52.000 đ/năm	3.120.000		
	Mẫu giáo 3-4 tuổi : 65 hs x 58.000 đ/hs/ năm	3.770.000		
	Mẫu giáo 4-5 tuổi : 70 hs x 78.000 đ/hs/ năm	5.460.000		
	Mẫu giáo 5-6 tuổi : 75 hs x 102.000 đ/hs/ năm	7.650.000		
2.2	Phần chi		20.000.000	
	- Chi mua Bộ tài liệu đổi mới tổ chức tạo hình trong trường MN		20.000.000	
3	TIỀN ĂN TRƯA ĂN XE	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
3.1	Phần thu : 270 hs x 32.000 đ/ hs/ ngày (bình quân 1 tháng 20 ngày)	1.555.200.000		
3.2	Phần chi :		1.555.200.000	
	Chi tiền ăn		1.555.200.000	
4	TIỀN NƯỚC UỐNG	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
4.1	Phần thu : 270 hs x 15.000 đ/ hs/ tháng	36.450.000		
4.2	Phần chi :		36.450.000	
	Chi phí nước uống cho học sinh		36.450.000	
5	TIỀN ĂN SÁNG	Dự Toán		Ghi chú
		Thu	Chi	
5.1	Phần thu : 240 hs x 18.000 đ/ hs/ ngày (bình quân 1 tháng 20 ngày)	777.600.000		

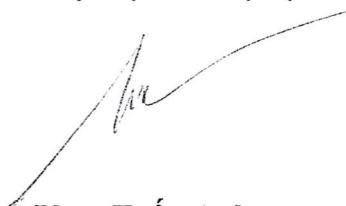
5.2	Phần chi :		777.600.000	
	Chi tiền ăn (18.000 đ/hs/ ngày (bình quân 1 tháng 20 ngày)		777.600.000	
TỔNG CỘNG		2.440.250.000	2.440.250.000	

Kế toán



Phạm Thị Nhung

Đại Diện Cha Mẹ Học Sinh



Phan Tuấn Anh

Tân Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2022



Phó Hiệu Trưởng

Phạm Thị Mai Trang